

ĐẠI-ĐẠO TAM-KỲ PHỔ-ĐỘ
TÒA-THÁNH TÂY-NINH



Tiền Kiếp **NGUYỄN TRÃI**
Hậu Kiếp **TÔN TRUNG SƠN**

TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC

2020



TÀI LIỆU SƯU TẦM 2020
hai • không • hai • không

Ebook được làm theo tài liệu phổ biến trên Website **DAOCAODAI.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn **SOẠN GIẢ TÙNG THIÊN – TỪ BẠCH HẠC, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAI.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 15/08/2020

Tâm Nguyên

Website: tusachCAODAI.wordpress.com

Tiền Xếp
NGUYỄN TRÃI
Hậu Xếp
TÔN TRUNG SƠN

TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC

2020

Kính Đăng

- Danh Nhân Nguyễn Trãi
- Tôn Sơn Sơn Nhơn



Mục Lục

PHẦN I:

NGUYỄN TRÁI

(1380–1442) 9

CHƯƠNG I – THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP NGUYỄN TRÁI 10

CHƯƠNG II – SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN TRÁI 14

Tiết 1. Tác Phẩm 14

Tiết 2. Ảnh Hưởng Của Tam Giáo Trên Nguyễn Trãi... 17

1. Ảnh Hưởng Của Nho Giáo Với Tư Tưởng Nguyễn Trãi 18

2. Ảnh Hưởng Của Phật Giáo Và Đạo Giáo Với Tư Tưởng Nguyễn Trãi..... 19

Tiết 3. Trời Không Phụ Lòng Người Hiền..... 19

PHẦN HAI:

TÔN DẬT TIÊN

TÔN TRUNG SƠN CHƠN NHƠN

(1866–1925)..... 25

CHƯƠNG I – THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP TÔN TRUNG SƠN 26

CHƯƠNG II. – NHÂN DUYÊN VỚI VIỆT NAM 33

CHƯƠNG III – TÔN SƠN CHƠN NHƠN TRONG TÔN GIÁO CAO ĐÀI 36

CHƯƠNG IV – THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC TÔN SƠN CHƠN NHƠN 44

PHỤ LỤC – DÂN QUYỀN và DÂN SINH 46

Dân Quyền Là Gì? 46

Dân Sinh Là Gì? 52

SÁCH THAM KHẢO 61





TÒA-THÁNH TÂY-NINH

PHẦN I
NGUYỄN TRÃI
(1380–1442)



Hình thờ DANH NHÂN NGUYỄN TRÃI (internet)

CHƯƠNG I – THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP NGUYỄN TRÁI

NGUUYỄN TRÁI (CHỮ HÁN: 阮 鵬), HIỆU LÀ ỨC TRAI (抑齋), LÀ ĐẠI THẦN NHÀ HẬU LÊ, MỘT nhà văn chữ Nôm. Ông được xem là một anh hùng dân tộc của Việt Nam, một danh nhân văn hóa thế giới. Ông sinh năm 1380 ở Thăng Long.

Thân phụ là Nguyễn Phi Khanh (trước có tên là Nguyễn Ứng Long), thi đỗ Thái học sinh. Thân mẫu là bà Trần Thị Thái – con quan Tư đồ Trần Nguyên Đán.

Vào năm 1385, Trần Nguyên Đán tự thấy mình bất lực và thối chí trước cảnh nhà Trần sa đọa vô phương cứu vãn nên xin cáo hưu, về dưỡng lão tại động Thanh Hư, núi Côn Sơn, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nguyễn Trãi mới lên 5, cùng mẹ theo ông ngoại về Côn Sơn. Một thời gian sau mẹ qua đời và cậu bé vẫn sống với ông ngoại. Đến năm 1390, Trần Nguyên Đán mất, và từ đấy Nguyễn Trãi về sống ở xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây để được cha nuôi dạy.

Thuở bé Nguyễn Trãi đã nổi tiếng học giỏi, không những thông suốt Tứ Thư, Ngũ Kinh, mà còn am tường các sách Bách gia Chư tử, và xa hơn nữa, tinh thạo cả sách binh thư chiến lược. Mới 21 tuổi, Nguyễn Trãi đã đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) vào khoa thi đầu tiên do Hồ Quý Ly mở. Ông được bổ làm Ngự sử đài Chánh chương tại triều đình, trong khi thân phụ ông được bổ làm Đại lý Tự khanh Thị lang tòa Trung thư, Hàn lâm viện Học sĩ kiêm lĩnh Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm Đinh Hợi (1407), nhà Hồ bị quân Minh xâm lăng

tiêu diệt, và trong số triều thần bị bắt theo vua đưa sang Yên Kinh Trung Quốc, có cả Nguyễn Phi Khanh. Nguyễn Trãi và em ruột là Phi Hùng định theo cha sang Trung Quốc, nhưng đến ải Nam Quan, Nguyễn Phi Khanh khuyên con trai trưởng nên trở về để trả thù cho quốc gia và gia đình.

Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo để lật đổ ách đô hộ của nhà Minh, trở thành quân sư đặc lực của Lê Lợi (vua Lê Thái Tổ sau này) trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn bản trả lời quân Minh cho Lê Lợi. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, phong ông tước Quan Phục hầu và cho theo họ Lê của vua.

Đầu năm 1429, Lê Lợi nghi ngờ tướng Trần Nguyên Hãn làm phản, nên sai người đi bắt hỏi tội. Trần Nguyên Hãn nhảy xuống sông tự vẫn. Vì Nguyên Hãn là anh em họ của Nguyễn Trãi nên ông cũng bị bắt giam. Sau đó vì không có chứng cứ buộc tội, vua Lê thả ông ra, và từ đó không trọng dụng nữa.

Năm 1433, Thái Tổ mất, thái tử Nguyên Long lên nối ngôi, tức là Lê Thái Tông. Những năm đầu, Tư đồ Lê Sát làm phụ chính điều hành triều chính. Nguyễn Trãi tham gia giúp vua mới. Nhân bàn về soạn lễ nhạc, Nguyễn Trãi khuyên nhà vua:

«*Nguyễn xin bệ hạ yêu thương và nuôi dưỡng dân chúng để nơi thôn cùng xóm vắng không có tiếng oán hận sầu than*».

Năm 1435, ông soạn sách *Dư địa chí* để vua xem nhằm nâng cao sự hiểu biết, niềm tự hào và ý thức trách nhiệm của nhà vua đối với non sông đất nước.

Bị các quyền thần đứng đầu là Lê Sát chèn ép, Nguyễn Trãi cáo quan về ở ẩn tại Côn Sơn, Chí Linh, thuộc tỉnh Hải

Dương ngày nay.

Năm 1437, nhà vua chấn chỉnh triều đình, cách chức và giết các quyền thần Lê Sát, Lê Ngân. Các lương thần được trọng dụng trở lại, trong đó có Nguyễn Trãi. tuy ông đã gần 60 tuổi. Ông đảm nhiệm chức vụ cũ, kiêm thêm chức *Hàn lâm viện Thừa chỉ* và trông coi việc quân dân hai đạo Đông, Bắc (cả nước chia làm 5 đạo). Thời gian phò vua Thái Tông, Nguyễn Trãi tiếp tục phát huy được tài năng của ông. Tuy nhiên khi triều chính khá yên ổn thì cung đình lại xảy ra tranh chấp.

Vụ án Lệ Chi Viên

Các bà vợ tranh chấp ngôi thái tử cho con mình nên trong triều xảy ra xung đột.

- Vua truất phế hoàng hậu Dương Thị Bí và ngôi thái tử của con bà là Lê Nghi Dân lên 2 tuổi.
- Lập Nguyễn Thị Anh làm hoàng hậu và cho con của bà này là Lê Bang Cơ chưa đầy 1 tuổi làm thái tử.
- Cùng lúc đó một bà phi của vua là Ngô Thị Ngọc Dao sắp sinh. Hoàng hậu Nguyễn Thị Anh sợ đến lượt mẹ con mình bị phế nên tìm cách hại bà Ngọc Dao. Nguyễn Trãi cùng một người vợ thứ là Nguyễn Thị Lộ tìm cách cứu bà Ngọc Dao đem nuôi giấu, sau bà sinh được hoàng tử Tư Thành (tức vua Lê Thánh Tông sau này).

Nguyễn Trãi có một tiểu thiếp là Nguyễn Thị Lộ, trẻ đẹp lại có tài văn thơ nên được vua Thái Tông cho vào cung giữ chức *Lễ nghi Nữ học sĩ*, kiêm lãnh trách nhiệm về dạy dỗ cung nữ. Mùa thu năm Nhâm Tuất (1442), Lê Thái Tông đi tuần thú ngự lâm tập trận tại hạt Chí Linh, đoàn tùy tùng có Thị Lộ theo hầu. Trên đường về kinh Vua đột ngột

qua đời tại vườn hoa Lệ Chi Viên (nay thuộc Gia Bình, Bắc Ninh). Hoàng Hậu Nguyễn Thị Anh, vốn sẵn thù ghét Thị Lộ và Nguyễn Trãi vì đã tìm kế cứu mạng cho mẹ con bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao, nên nhân cái chết đột ngột của nhà vua, bà bèn vu cho Thị Lộ và Nguyễn Trãi âm mưu giết vua. Nguyễn Trãi bị giết cả 3 họ (tru di tam tộc) **ngày 16 tháng 8 năm 1442**. “*Tru di tam tộc*” là giết người trong họ của người bị tội, họ bên vợ và họ bên mẹ của người đó. Tất cả gần 400 người!

ĐƯỢC MINH OAN

Về sau, người con út của vua Thái Tông là Tư Thành được vợ chồng Nguyễn Trãi cứu thoát trước kia, nay được Nguyễn Xí rước lên ngôi, tức là Lê Thánh Tông.

Hơn 20 năm sau, năm 1464, Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho Nguyễn Trãi. Con cháu ông được tìm lại và bổ dụng. Người con út sinh ra sau khi ông qua đời là Nguyễn Anh Vũ được Lê Thánh Tông phong cho chức Đồng Tri Phủ huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), cấp cho 100 mẫu ruộng gọi là «*Miễn hoàn điền*» (ruộng không phải trả lại) con cháu đời đời được hưởng. Minh oan cho Nguyễn Trãi, vua Thánh Tông ca ngợi ông: «*Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo*» (tấm lòng Ức Trai soi sáng văn chương). Năm 1467, vua Thánh Tông ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi.

Năm 1980 nhân kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, UNESCO đã công nhận ông là danh nhân văn hóa thế giới.

CHƯƠNG II – SỰ NGHIỆP VĂN CHƯƠNG CỦA NGUYỄN TRÃI

TIẾT 1. TÁC PHẨM

Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác, cả bằng Hán văn và bằng chữ Nôm, song đã bị thất lạc sau Vụ án Lệ Chi Viên. Ông là một trong những tác giả thơ Nôm lớn của Việt Nam thời phong kiến.

CÔN SƠN CA

- Bản dịch của Đỗ Nam tử Nguyễn Trọng Thuật

*Côn Sơn có suối nước trong,
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.
Côn Sơn có đá tản vân,
Mưa tuôn, đá sạch ta ngồi ta chơi.
Côn Sơn thông tốt ngát trời.
Ngả nghiêng dưới bóng ra thời tự do.
Côn Sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
Sao không về phất đi nào,
Đời người vương vất xiết bao cát lăm!
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung, nghìn tứ có cần quyền chi.*

Sao không xem:

*Gian tà những kẻ xưa kia,
Trước thì họ Đổng, sau thì họ Nguyễn.
Đổng thì mấy vực kim tiền,
Nguyễn hồ tiêu chứa mấy nghìn muôn cân.*

Lại chẳng xem:

*Di, Tề hai đấng Thánh nhân,
Nằm trên núi Thú, nhìn ăn đến già.
Nào ai khôn dại ru mà,
Chẳng qua chỉ tại lòng ra sở cầu.
Trăm năm trong cuộc bể dâu,
Người cùng cây cỏ khác nhau chút nào.
Khóc, cười, mừng, sợ xôn xao,
Đang tươi bỗng héo biết bao nhiêu lần!
Nhục vinh thân cũng là thân,
Cửa ngăn nhà ngói trăm năm còn gì!
Sào, Do hai bạn tương tri,
Vào Hun ta đọc cho nghe bài này!*

» *Nguồn:*

1. *Nam Phong tạp chí*, số 148
2. Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm học liệu xuất bản, 1968

Côn Sơn là một ngọn núi ở xã Chí Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (Bắc Việt), trên núi có động Thanh Hư, dưới có cầu Thấu Ngọc, đều là thắng cảnh (theo sách Quảng Dư Chí). Đời Trần, Trúc Lâm thiền sư dựng am ở đây, và Trạng Nguyên Lý Đạo Tái (tức sư Huyền Quang) sau khi từ chức trở về nhập thiền và trụ trì chùa Ân Tứ ở núi này. Triều Trần, quan Tư đồ Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi, thường ngâm thơ uống rượu ở núi Côn Sơn sau khi từ chức vì can gián Hồ Quý Ly chuyên quyền mà không được. Tác giả từng thừa hưởng cơ ngơi của ngoại tổ. Bài ca này Nguyễn Trãi làm khi về nghỉ ở Côn Sơn, cạnh chùa Hun, quê ngoại của Ông.

Tác phẩm được biết đến nhiều nhất của ông là *Bình Ngô đại cáo*, được viết sau khi nghĩa quân Lam Sơn giành thắng lợi trong cuộc chiến chống quân Minh kéo dài 10 năm (1418–1427). *Bình Ngô đại cáo* được người đương thời rất tán phục, coi là “*thiên cổ hùng văn*”.

Tác phẩm này đã thể hiện rõ ý chí độc lập, tự cường của dân tộc Việt cũng như việc lấy dân làm gốc với những câu như:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo;
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Nước non bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác;
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần
Bao đời xây nền độc lập;
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
Mỗi bên hùng cứ một phương;
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau,
Song hào kiệt thời nào cũng có.*

▪ (trích theo bản dịch của Ngô Tất Tố)

Nguyễn Trãi không chỉ là một chính trị gia sáng suốt, một nhà quân sự cao trí, một nhà ngoại giao xuất chúng. Ông còn là một nhà văn học uyên bác đã góp công lớn làm rạng rỡ nền văn hóa nước nhà. Tác phẩm của ông rất phong phú nhưng bị thất lạc khá nhiều, nhất là qua bao nhiêu biến cố lịch sử, những thay đổi triều đại liên tiếp.

Mãi cho đến thế kỷ 19, vào triều nhà Nguyễn, các danh sĩ đời Minh Mạng, Tự Đức mới ra công sưu tập, bình duyệt,

khảo chính, lập thành một bộ sách tựa đề là *ỨC TRAI DI TẬP* lưu lại cho đến ngày nay như sau, được khắc in vào năm Mậu Thìn 1868:

1. Quân Trung Từ Mệnh Tập
2. Dư Địa Chí
3. Ức Trai Thi Tập
4. Văn Tập, đáng kể là: Bình Ngô Đại Cáo, Phú Núi Chí Linh, Văn Bia Vĩnh Lăng (Bia lăng vua Lê Thái Tổ), các Chiếu, Biểu viết dưới triều Lê, Bảng Hồ Di Sử Lục (về Trần Nguyên Đán), Lam Sơn Thực Lục.
5. Quốc Âm Thi Tập (thơ chữ Nôm)
6. Phi Khanh Truyện
7. Nguyễn Phi Khanh Thi Văn Tập.

Còn lại những tác phẩm sau đây đến nay vẫn chưa tìm được:

1. Bình Ngô Sách
2. Ngọc Dương Di Cảo
3. Giáo Từ Đại Lễ
4. Thạch Khánh Đồ
5. Luật Thư (6 bộ)

Ngoài ra ông còn để lại nhiều tác phẩm khác như *Quốc âm thi tập*, *Ức Trai thi tập*, *Quân trung từ mệnh tập*, *Dư địa chí*, *Lam Sơn thực lục*, *Phú núi Chí Linh*, *Lam Sơn Vĩnh lăng thần đạo bi*, *Ngọc Đường di cảo*.

TIẾT 2. ẢNH HƯỞNG CỦA TAM GIÁO TRÊN NGUYỄN TRÃI

Nét nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi là sự hòa quyện giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo (trong đó

Nho giáo đóng vai trò chủ yếu).

1. Ảnh Hưởng Của Nho Giáo Với Tư Tưởng Nguyễn Trãi

- **Tư tưởng nhân nghĩa:** Tư tưởng nhân nghĩa là tư tưởng cốt lõi, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, trở thành nền tảng trong việc lãnh đạo quốc gia. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với nhân dân, tinh thần yêu nước, và tư tưởng hòa bình là một đường lối chính trị trong chính sách cứu nước và dựng nước. Vì thế, ông viết thư chiêu hàng quân và tướng nhà Minh, không chiêu dụ được mới đánh. Nhân nghĩa còn được thể hiện ước mơ lo cho dân no ấm, không trộm cướp, xây dựng xã hội lý tưởng cho nền thái bình muôn thuở.
- **Mệnh trời:** Nguyễn Trãi tin ở Trời và tôn kính Ngài là Đấng tạo hóa sinh ra muôn vật. Cuộc đời của mỗi con người đều do mệnh Trời sắp đặt. Vận nước, mệnh vua cũng là do Trời quy định. Nếu con người biết tuân theo lẽ trời, mệnh trời, thì có thể biến yếu thành mạnh, chuyển bại thành thắng. Và ngược lại, theo Nguyễn Trãi, nếu con người không theo ý Trời, lòng Trời, thì có thể chuyển yên thành nguy và tự rước họa vào thân.
- **Quan điểm sống:** Nguyễn Trãi khuyên con người ta nên tu thân theo các tiêu chuẩn Nho giáo: sống trung dung, tuân theo Tam Cương Ngũ Thường, đặc biệt là đạo Hiếu và đạo Trung.

“Về hệ thống, tư tưởng nhân sinh của Nguyễn Trãi vẫn thuộc Nho giáo nhưng là một Nho giáo khoáng đạt, rộng rãi, không câu nệ và vì vậy không chỉ là gấn gũ mà còn phong phú hơn, cao hơn lối sống thuộc dân tộc trước đó”.

- *Trần Đình Huộ*

2. Ảnh Hưởng Của Phật Giáo Và Đạo Giáo Với Tư Tưởng Nguyễn Trãi

Ông khuyên con người ta không coi trọng vật chất mà nên sống với chữ đức, hiểu được giá trị bền vững của đạo đức, coi trọng danh dự và sự giàu có về tâm hồn hơn là sự giàu có về tiền bạc. Danh lợi là *sắc không*, đạo đức mới là *của chầy*. Muốn có đạo đức thì phải làm điều thiện, sống có hiếu, có khí tiết, không uốn mình, không cầu xin danh lợi, không oán thán, biết tha thứ cho người khác, sống trong sạch, lành mạnh, thanh tịnh, luôn nhận phần thiệt thòi về mình. Tư tưởng Lão-Trang thể hiện ở quan niệm sống coi thường danh lợi, ung dung tự tại, vô vi và hòa hợp với thiên nhiên.

Đó chính là do ảnh hưởng của tam giáo đồng nguyên trong hệ tư tưởng Lý – Trần.

TIẾT 3. TRỜI KHÔNG PHỤ LÒNG NGƯỜI HIỀN.

Di Hận Ngàn Năm

Theo tác giả Nguyễn Lương Bích, công lao sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, vĩ đại, Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc. Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ, tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi. Nhưng, bịnh lớn nhất của các nhà lãnh đạo là tị hiềm với các tướng tài đã giúp mình xây dựng ngôi báu. Gương Phạm Lãi là một ví dụ.

Phạm Lãi (chữ Hán: 范蠡) (525 TCN – 455 TCN), là

một danh sĩ của nước Việt ở Trung Hoa thời Xuân Thu Chiến Quốc, nổi tiếng thông tuệ, học thức và vai trò quan trọng trong việc giúp Việt Vương Câu Tiễn tiêu diệt nước Ngô. Khi đại sự thành công, Phạm Lãi đến nước Tề, cha con cùng tự cày cấy làm ăn. Nước Tề sai sứ mang ấn tướng quốc đến mời ông vào triều, nhưng ông từ chối. Sau đó, ông cùng gia quyến đến đất Đào, đổi tên thành Đào Chu Công (陶朱公) và trở thành một thương gia giàu có lúc bấy giờ. Theo Sử ký, khi bỏ sang Tề, trong thư Phạm Lãi gửi cho Văn Chung có đoạn viết:

«Phi điều tận, lương cung tàng. Giao thổ tử, tẩu cầu phanh. Việt vương vi nhân trường cảnh điều uế, khả dữ cộng hoạn nạn, bất khả dữ cộng lạc. Tử hà bất khứ?»

Dịch nghĩa:

“Chim bay mất hết, lương tốt được cất đi. Thổ khôn chết, chó săn bị nấu. Việt vương là người cao cổ, miệng chim, chỉ có chung hoạn nạn mà không thể chung vui. Thấy sao còn chưa lui về?”

Văn Chung nhận được thư, cáo bệnh không vào triều. Có người sàm tấu Văn Chung muốn phản loạn. Câu Tiễn ép Văn Chung tự sát bằng cách ban cho ông thanh kiếm.

Theo tác giả Đỗ Nghi, Nhà Lê sơ dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả. Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức Hành khiển Đông đạo, không được gỡ hết hoài bão của mình; việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy.

Nguyễn Trãi, mặc dù là cháu ngoại của Tôn Thất nhà Trần, nhưng bằng cặp mắt nhìn xa trông rộng, biết rằng nhà Trần đã hết vai trò lịch sử, nên đã mạnh dạn đến Lôi Giang

trao Bình Ngô Sách cho Lê Lợi. Rồi sau đó rờng rã trong 10 năm, chính Nguyễn Trãi đã hoạch định đường lối và kế sách cho nghĩa quân Lam Sơn. Trong và sau khi hòa bình được lập lại, thì Lê Lợi cũng đã giao cho Nguyễn Trãi soạn thảo các văn thư ngoại giao với các tướng lãnh nhà Minh. Tận trung với nhà Lê như thế, cuối cùng bị triều đình nhà Lê kết án tru di tam tộc! Nguyễn Trãi nói đến cái hận ngàn năm:

Anh hùng di hận kỷ thiên niên

(Anh hùng để mối hận đến mấy nghìn năm sau)

Trong lúc còn sống, ông thương nước, thương dân. Khi về hưu, Ông thường lui tới cửa chùa, hay vân du rày đây mai đó gặp gỡ các thiền Sư, để học Đạo. Có những bài thơ chứng tỏ Nguyễn Trãi đã đạt đến một trình độ tâm linh rất cao.

TIÊN DU TỰ

*Đoản trao hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân quy Thiên sáp lãnh
Hoa lạc giản lưu hương.
Nhật mộ viên thanh cấp;
Sơn không trúc ảnh trường
Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàng vương*

Dịch:

*Mái chèo ngắn buộc trong bóng xế
Vội vàng lên chùa lễ Phật
Mây kéo về làm lạnh giường Thiên
Hoa rụng xuống khiến dòng suối thom.
Chiều hôm tiếng vượn kêu rộn*

*Núi trông bóng trúc dài ra;
Trong cảnh ấy thật có ý
Ta muốn nói ra bỗng lại quên lời.*

Một mình trong núi vắng vẻ, Nguyễn Trãi như nhận ra bản lai diện mục của chính mình thoáng hiện về từ những tiền kiếp xa xôi?

TÂM CHÂU

Lão ngã thế đồ nan hiểm thực
Trung tiêu bất mị độc thương tình
*Ta đã già trên đường đời, nơi gian hiểm đều thuộc cả
Giữa đêm không ngủ, một mình xót thương.*

CÂY MỘC CĂN

*Ánh nước hoa in một đóa hồng
Vết nhơ chẳng bén, Bụt làm lòng.
Chiều mai nở chiều hôm rụng
Sự lạ cho hay tuyệt sắc không*

*

*Nếu có ăn thì có lo,
Chẳng bằng cài cửa ngáy pho pho.
Đã biết cửa quyền nhiều hiểm hóc,
Cho hay đường lợi cực quanh co!*

*

*Say mùi đạo, trà ba chén,
Tả lòng thiền, thơ bốn câu.*

Bui một tác lòng ưu ái cũ

Đêm ngày cuộn cuộn nước triều Đông...

Bằng khối óc mẫn tuệ của nhà hiền triết, Nguyễn Trãi đã đúc kết trong thơ nôm rất nhiều triết lí thâm thúy. Mang tầm vóc của một bậc Thánh sư, Nguyễn Trãi đã dùng thơ nôm để truyền đạt đến đồng bào của ông những triết lí sống có giá trị nhất, đã góp phần đắc lực xây dựng nền đạo đức và nếp sống văn hoá của dân tộc Việt nam trong thế kỉ XV. Bị Lê Thái Tổ hạ ngục năm 1429, ông viết:

Số hữu nan đào tri thị mệnh,
Văn như vị táng dã quan Thiên.

Dịch:

*Số khó lọt vành âu bởi mệnh,
Văn chưa tàn lụi cũng do Trời.*

Nguyễn Trãi đã mang niềm tin vào Thiên, Mệnh để đi vào cõi vĩnh hằng. Sau khi chết, linh hồn cao quý như Nguyễn Trãi về đâu? Không ai biết. Một chơn linh văn võ song toàn, tài cao đức trọng như Nguyễn Trãi đâu thể nào ôm hận nghìn thu mãi. Thế nên, hơn 400 năm sau khi mất, chơn linh NGUYỄN TRÁI đã có một hóa thân nổi tiếng. Người đó mang tên TÔN ĐỨC MINH, còn gọi là TÔN VĂN¹; phương Tây biết với tên TÔN DẬT TIÊN (孫逸仙 *Sun Yat-sen*); tên phổ biến là TÔN TRUNG SƠN (孫中山).



1 Thánh giáo BẠCH VÂN ĐỘNG ngày 10.4 Kỷ Dậu.

PHẦN HAI

**TÔN DẬT TIÊN
TÔN TRUNG SƠN CHƠN NHƠN
(1866–1925)**



– Nguồn hình: internet

CHƯƠNG I – THÂN THỂ & SỰ NGHIỆP TÔN TRUNG SƠN

TÔN TRUNG SƠN (1866–1925), NGUYÊN DANH LÀ TÔN VĂN, TỰ TÀI CHI, HIỆU NHẬT TÂN, DẬT TIÊN (12 tháng 11 năm 1866– 12 tháng 3 năm 1925) là nhà cách mạng Trung Quốc, đóng vai trò quan trọng trong cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh ra Trung Hoa Dân Quốc.

Ông sinh ở tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân. Năm 13 tuổi, ông đến học ở Honolulu tại tiểu bang Hawaii vì có người anh buôn bán ở đây, ở đây ông học các trường tiểu học và trung học nên chịu ảnh hưởng rất lớn của phương Tây. Năm 1883, ông trở về nước, và năm 1886 ông học Trường Đại học Y khoa Hương Cảng và trở thành bác sĩ năm 1892. Tuy nhiên sau đó thấy tình cảnh đất nước bị các đế quốc chia xé, ông bỏ nghề y theo con đường chính trị.

Thời trung học, ông học tại Trường Iolani được dạy dỗ bởi những người Anh theo Anh giáo. Tại trường, ông lần đầu tiếp xúc với Kitô giáo và bị ấn tượng sâu đậm. Sau này ông được rửa tội tại Hồng Kông bởi một nhà truyền giáo Hoa Kỳ và trở thành một tín hữu Tự trị giáo đoàn (*Congregational church, Công lý hội*).

Năm 1894, Tôn Trung Sơn sang tiểu bang Hawaii tại Hoa Kỳ tập hợp Hoa kiều cùng chí hướng thành lập Hưng Trung hội với tôn chỉ đánh đổ phong kiến Mãn Thanh, khôi phục Trung Hoa.

Năm 1897 Tôn Văn rời Luân Đôn sang Nhật để tuyên truyền về Hưng Hội trong hàng ngũ Hoa kiều.

Năm 1900, dưới ảnh hưởng của Phong trào Nông dân

Nghĩa Hoà Đoàn, Tôn Văn trở về nước phát động cuộc khởi nghĩa của Trung Hưng Hội. Không thành công, ông phải lánh nạn qua Nhật lần thứ hai rồi qua Hawaii, Việt Nam, Thái Lan và Hoa Kỳ.

Ngày 20-8-1905 tại Tokyo Nhứt bốn, Tôn Văn họp nhất Trung Hưng Hội với các Chánh đảng khác có cùng mục đích như Quang Phục Hội, Hoa Hưng Hội thành lập một đảng thống nhứt lấy tên là Trung quốc Đồng Minh Hội, do Tôn Văn làm Tổng lý, nhằm: “*Lật đổ Mãn Thanh, khôi phục nước Trung Hoa, thành lập nước Trung Hoa dân quốc*”

Tháng 11 năm 1905, trên tờ Dân Báo, Cơ quan Ngôn luận của Đồng Minh Hội, Tôn Văn phê phán gay gắt chủ trương cải lương của 2 ông Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Ông kêu gọi phải tiến hành cách mạng vũ trang và ông đưa ra chủ nghĩa TAM DÂN là Dân tộc, Dân quyền, Dân sinh (**nationalism, democracy, and people’s livelihood**).

- **Dân tộc:** Nước Trung Hoa độc lập, Năm dân tộc: Hán, Mãn, Mông, Hồi, Tạng trong nước Trung Hoa phải được bình đẳng.
- **Dân quyền:** Nước Trung Hoa là nước dân chủ, có Quốc hội do dân trực tiếp bầu ra, nắm quyền lập pháp. Người dân có quyền ứng cử và bầu cử, quyền sáng chế, quyền phúc quyết và quyền bãi miễn.
- **Dân sinh:** Mọi người dân đều sống bình đẳng trong xã hội. nguyên tắc cơ bản là bình quân địa quyền và tiết chế tư bản, để đi đến mục đích là giải phóng kinh tế, để toàn dân được hưởng mọi lợi ích.

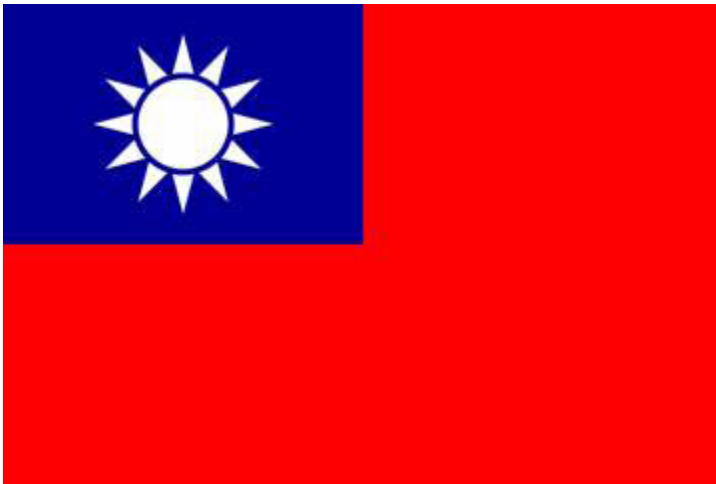
Từ năm 1906 đến 1911, Tôn Văn phát động tất cả 10 cuộc khởi nghĩa ở Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam, An Huy, Triết Giang. Những cuộc khởi nghĩa trên

tuy thất bại, nhưng đã làm cho nhà Mãn Thanh suy yếu và giúp tinh thần cách mạng của nhân dân Trung Hoa lên cao.

Ngày 2 tháng 12, quân cách mạng chiếm được Nam Kinh, hội nghị liền dời về đây để bầu đại Tổng thống, lập Chính phủ lâm thời.

Ngày 25 tháng 12, Tôn Dật Tiên từ Mỹ về nước. Sau đó (10 tháng 1 năm Tân Hợi, tức ngày 29 tháng 12 năm 1911), Tôn được đại biểu của 17 tỉnh dự họp bầu làm Đại tổng thống lâm thời (Lê Nguyên Hồng làm phó), và lấy ngày 1 tháng 1 năm 1912 làm ngày khai sinh của chính quyền *Trung Hoa dân quốc*. Tôn Văn nhậm chức Tổng thống tại Nam Kinh. Tổng thống lâm thời Tôn Văn tuyên bố một loạt các pháp lệnh cải cách nước Trung Hoa.

Ngày 11-3-1912 ông công bố Ước Pháp Lâm thời của nước Trung Hoa Dân Quốc, coi như là Hiến pháp tạm thời của nước Trung Hoa Dân Quốc. Tôn Văn cho vẽ lá cờ của nước Trung Hoa Dân Quốc, gọi là cờ “*Thanh thiên Bạch Nhật mãn địa hồng*” (Trời xanh, Mặt trời trắng, đầy đất đỏ).



Lá cờ “*Thanh thiên Bạch Nhật mãn địa hồng*” (internet)

Được tin, Viên Thế Khải liền tìm mọi cách tấn công vào chính quyền mới. Vừa bị Viên Thế Khải uy hiếp, vừa bị các nước đế quốc thu hết thuế quan (họ không công nhận chính phủ của Tôn Dật Tiên), nên chính phủ Cộng hòa gặp rất nhiều khó khăn.

Để chấm dứt cuộc nội chiến, Tôn Dật Tiên đã đề xuất hiệp nghị 5 điều như sau:

- Hoàng đế nhà Thanh phải thoái vị.
- Viên Thế Khải phải tuyên bố tuyệt đối tán thành chính thể Cộng hòa.
- Hoàng đế thoái vị xong, Tôn Dật Tiên sẽ từ chức Lâm thời Đại Tổng thống.
- Lâm thời Tham nghị viện sẽ cử Viên Thế Khải lên làm Lâm thời Đại Tổng thống.
- Được tuyển cử rồi, Viên Thế Khải phải tuyên thệ giữ Lâm thời ước pháp do Tham nghị viện định ra.

Sau khi Viên Thế Khải lên làm Đại Tổng thống, tuy phái cách mạng không hoàn toàn bị loại bỏ, nhưng những chức vụ chủ chốt trong chính quyền đều vào tay phe của Viên Thế Khải. Theo sử liệu thì đây là chính quyền mà ngoài thì treo chiêu bài “*Trung Hoa Dân quốc*”, nhưng bên trong là phái của Viên Thế Khải cấu kết với đế quốc chống lại phái cách mạng.

Thế chiến thứ nhất bùng nổ, các đế quốc phương Tây đều bận chiến tranh. Nhân cơ hội này, Nhật Bản liền chiếm lấy đất đai của Trung Quốc. Viên Thế Khải đang muốn khôi phục nền đế chế, và muốn được Nhật Bản giúp đỡ nên không hề tỏ thái độ phản đối.

Ngày 12/12/1915 Viên Thế Khải đăng cơ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là *Hồng Hiến*.

Lập tức, *Tiến bộ đảng* của **Lương Khải Siêu** liên kết với Đảng Cách mạng Trung Hoa của Tôn Dật Tiên (do ông thành lập năm 1914) vận động cuộc phản đế chế. Hưởng ứng lời hiệu triệu của hai đảng, các tỉnh là Tứ Xuyên, Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam,.. đều có phong trào chống đối Viên Thế Khải. Đến đây, Nhật Bản thấy uy tín của Viên Thế Khải giảm sút quá nên cũng bỏ rơi Viên Thế Khải. Tháng 5 năm 1916, phái cách mạng ở Quảng Châu thành lập Chính phủ Cộng hòa và bầu Lê Nguyên Hồng làm Đại Tổng thống. Viên Thế Khải ưu uất chết ngày 6 tháng 6 năm 1916 (tức ngày 6 tháng Năm âm lịch) ở tuổi 57.

Tôn Văn lãnh đạo Chánh phủ Quân sự ở Quảng Đông (1917–1918) và làm Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc phía Nam Trung Hoa. Trong bản tuyên ngôn của Quốc Dân Đảng vào tháng giêng năm 1923. Ông tuyên bố sẽ dựa vào quân chúng để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Ông chủ trương xây dựng Quảng Châu thành đại bản doanh cách mạng.

Tháng 8 năm 1923, Ông cử Đoàn đại biểu do Tưởng Giới Thạch cầm đầu sang Liên Xô nghiên cứu chánh trị xây dựng đảng và cách tổ chức Hồng Quân Liên Xô. Tháng 5 năm 1924, Tôn Văn cho lập Trường Võ Bị Hoàng Phố ở Quảng Châu, tức là trường Trung Quốc Quốc Dân Đảng Lục Quân Quan Học Hiệu và Tưởng Giới Thạch được cử làm hiệu trưởng trường này.

Tháng 10 năm 1924, Lưu Vĩnh Tường và Trương Tác Lâm đánh thắng Ngô Bội Phu, buộc Tào Côn từ chức Tổng thống **phía Bắc Trung Hoa**. Hai ông hiệp cùng Đoàn Kỳ Thụy đánh điện mời Tôn Văn lên Bắc Kinh để bàn việc thống nhất Nam Bắc.

Tôn Văn về Bắc Kinh, không bao lâu thì bị ung thư và

mất ngày 12-3-1925 (âl 18/2/Ất Sửu) hưởng thọ 60 tuổi. Ông để di chúc lại như sau:

- Đảng viên Quốc Dân Đảng phải cố gắng cách mạng.
- Triệu tập Quốc Dân Hội Nghị.
- Phế trừ các điều ước bất bình đẳng đối với ngoại quốc.

Sau 14 năm bôn ba gian khổ làm cách mạng, kể từ năm 1911 đến năm ông mất 1925, Tôn Văn đã đạt được hai thắng lợi lớn. Đó là:

- **Lật đổ được chế độ phong kiến mấy ngàn năm mà triều đình nhà Mãn Thanh là triều đại cuối cùng.**
- **Thành lập nước Trung Hoa Dân Quốc với chế độ Dân Chủ Cộng Hoà.**

Đám tang của Tôn Văn được tổ chức với nghi lễ quốc táng, có hàng chục vạn người đưa tiễn ông đến nơi an nghỉ cuối cùng. Năm 1929, di hài của Tôn Văn được chuyển về an táng tại núi Tử Kim ở Nam Kinh.

Tôn Trung Sơn là nhân vật độc đáo trong số các nhà lãnh đạo Trung Quốc thế kỷ 20, với danh tiếng lớn tại Trung Quốc đại lục và Đài Loan. Là người khai sinh nên Trung Hoa Dân Quốc, tại Đài Loan ông được tôn xưng là *Quốc phụ*. Tại đại lục, ông được coi là *Cách mạng tiên hành giả* (“người tiên phong của cách mạng”) và tên của ông thậm chí còn được đề cập tới trong lời tựa Hiến pháp Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

CHỦ NGHĨA TAM DÂN hay **Tam Dân Chủ nghĩa** (三民主義) là một cương lĩnh chính trị do Tôn Dật Tiên đề xuất, với tinh thần biến Trung Quốc thành một quốc gia tự do, phồn vinh và hùng mạnh. Việc kế thừa và hiện thực ngày nay thể hiện rõ nhất trong tổ chức chính quyền của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Cương lĩnh

(hay học thuyết) chính trị này bao gồm: *Dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc.*

- **Dân tộc độc lập:** Phản đối chủ nghĩa đế quốc và quân phiệt cấu kết xâm lược, mưu cầu bình đẳng dân tộc và quyền tự quyết dân tộc.
- **Dân quyền tự do:** Thi hành chính sách dân chủ, ngăn cản sự lạm dụng chế độ hiện hành của Âu-Mỹ, nhân dân có quyền bầu cử, kêu gọi bầu cử, sáng tạo, trưng cầu dân ý để thông qua đó chọn ra các cơ quan lập pháp, hành pháp, và tư pháp.
- **Dân sinh hạnh phúc:** nhà nước có trách nhiệm quan tâm và tìm cách nâng cao đời sống vật chất của nhân dân.

Tổng thống Abraham Lincoln trong Bản tuyên ngôn độc lập đã nói đến «**chính phủ của nhân dân, bởi nhân dân, cho nhân dân**» (the government of the people, by the people, for the people). Điều này được cho là nguồn cảm hứng chủ thuyết Tam Dân của Tôn Dật Tiên trong thời gian ông ở Hoa Kỳ.

CHƯƠNG II. – NHÂN DUYÊN VỚI VIỆT NAM

THỬ NGHĨA TAM DÂN CỦA TÔN TRUNG SƠN CÓ ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC ĐẾN PHONG TRÀO ĐẤU tranh giành độc lập ở Việt Nam. Theo giới sử học Việt Nam, Tôn Trung Sơn có mối quan hệ sâu rộng với cộng đồng người Hoa tại Chợ Lớn, Sài Gòn, và Hà Nội.

Tư liệu lịch sử cho thấy:

- Lần đầu Tôn đến nước ta ngày 21/6/1900 khi từ Hong Kong ghé cảng Sài Gòn, lưu lại tới 8/7/1900 rồi lên đường đi Singapore.
- Lần thứ hai từ 13/12/1902, Tôn đến Hà Nội dự Hội chợ và lưu lại đến mùa Xuân 1903 rồi vào Sài Gòn tới cuối tháng 7 mới rồi mới trở lại Hong Kong.
- Lần thứ ba từ tháng 8/1905 đến Sài Gòn và lưu đến tháng 3/1906 trước khi rời qua Indonesia.

Chính tại Sài Gòn, Tôn Trung Sơn đã thành lập phân hội hải ngoại đầu tiên của tổ chức “*Trung Quốc Đồng minh hội*” quyên góp tiền để vận động lật đổ Mãn Thanh.

- Lần thứ tư, vào tháng 8/1906, Tôn trở lại Sài Gòn lưu lại 2 tháng tại đây.
- Lần cuối cùng vào cuối tháng 3/1907 khi ông bị chính phủ Nhật Bản trục xuất đã đến Sài Gòn, rồi ra Hà Nội bắt tay vào việc chuẩn bị những hoạt động vũ trang ở vùng biên giới giáp phía Nam Trung Hoa. Đây là thời kỳ, Tôn Trung Sơn lưu lại ở Việt Nam lâu nhất, hơn 1 năm. Tại Hà Nội ông đã ngụ tại ngôi nhà 22, Hàng Buồm, mở một quán trà tại một ngôi nhà cùng phố và công khai lập trụ sở của “*Trung Quốc Đồng minh hội*”

tại số nhà 62 đường Gambetta (nay là đường Trần Hưng Đạo)... Chính trong thời gian này Tôn Trung Sơn có nhiều liên hệ với các nhà yêu nước Việt Nam đang vận động công cuộc duy tân như phong trào Đông Kinh nghĩa thực ở Hà Nội, các chí sĩ Cần Vương cũ ở Thái Bình v.v...

Theo sử gia Dương Trung Quốc, ngôi nhà 22, Hàng Buồm, Hà Nội vốn là Hội quán của người Hoa xưa. Ngày nay nó là Trường Mẫu giáo Tuổi thơ của quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Chỉ cần bước qua cánh cửa sắt bên ngoài lại gần cánh cửa gỗ nguyên bản hoành tráng thì thấy gắn ngay trên tường còn một tấm bảng đá khắc dòng chữ:

“Cụ Tôn Trung Sơn, người đi trước trong cuộc cách mạng dân chủ vĩ đại của Trung Quốc, năm 1904 đã từng ở đây”

▪ *(nội dung này được viết song ngữ Việt – Hoa).*

Tấm bảng đá nằm nơi khuất, bằng chứng của một sự quên lãng đáng trách. Tấm biển đá nói tới ở trên được gắn vào những năm 60 của thế kỷ trước nhằm xác nhận một thực tế lịch sử là trong cuộc đời hoạt động của mình, Tôn Trung Sơn đã từng qua Việt Nam và sống tại ngôi nhà trên.

Tôn Trung Sơn là nhân vật hàng đầu của lịch sử cận và hiện đại Trung Quốc, là người sáng lập nền Cộng hoà – Dân chủ sau khi vận động cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911) lật đổ triều đại Mãn Thanh, chấm dứt chế độ quân chủ mấy ngàn năm ở quốc gia to lớn này. Điều đó ảnh hưởng nhiều đến các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Theo nhà sử học Chương Thâu, cựu Trưởng phòng Lịch sử Cận đại thuộc Viện Sử học Việt Nam, một loạt các thế hệ các nhà Cách mạng Việt Nam, từ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cho

tới Hồ Chí Minh đều chịu ảnh hưởng sâu rộng của tư tưởng Tam Dân Chủ nghĩa của Cách mạng Tân Hợi.

Tôn Trung Sơn hiển Thánh, được tôn kính trong tôn giáo Cao Đài như là một trong Tam Thánh thay mặt nhân loại ký Thiên Nhân Hòa ước lần thứ ba.

CHƯƠNG III – TÔN SƠN CHƠN NHƠN TRONG TÔN GIÁO CAO ĐÀI

TRONG BẢN THIÊN NHÂN HÒA ƯỚC LẦN THỨ BA KÝ GIỮA THƯỢNG ĐẾ VÀ NHÂN LOẠI, CÓ BA VỊ THÁNH trong Bạch Vân Động nơi cõi Thiêng liêng thay mặt nhân loại. Đó là **Tam Thánh**:

- Đức THANH SƠN ĐẠO SĨ, hay Thanh Sơn Chơn Nhơn, có một kiếp ở Việt Nam là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491–1585). Ngài là Sư Phó chưởng quản Bạch Vân Động.
- Đức NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN, có một kiếp giáng trần tại nước Pháp là Đại văn hào Victor Hugo (1802–1885).
- Đức TRUNG SƠN CHƠN NHƠN, có một kiếp giáng trần tại nước Trung Hoa là nhà Đại Cách mạng Tôn Dật Tiên, tức Tôn Văn (1866–1925).

KINH KỶ NIỆM CÔNG ĐỨC TAM THÁNH

...

*Bấy lâu tu luyện dày công
Đắc thành chánh quả độ trong Tam kỳ.
Sớm khuya ẩn chốn thanh am,
Tu tâm luyện tánh chẳng ham mến trần.
Tìm chân lý ngộ gần Tiên Thánh,
Học vô vi đặng lánh phàm gian
Thú vui hai chữ thanh nhàn,
Thong dong tự tại chẳng màng đai cân.*



Tam Thánh ký hòa ước -hình ảnh tại Tòa Thánh Tây Ninh
Ký, theo nghĩa chữ Hán, có nghĩa là ghi chép.
Hòa Ước là bản văn cam kết thi hành những điều thỏa

thuận giữa đôi bên.

Đây là bản Hòa Ước giữ Trời và Người, tức là giữa Thượng Đế và Nhơn loại, nên được gọi là **THIÊN NHƠN HÒA ƯỚC**.

Tam Thánh Ký Hòa Ước là ba vị Thánh Bạch Vân Động ghi chép bản Thiên Nhơn Hòa Ước lên một tấm bia đá để công bố lên cho toàn thể Vạn Linh trong Càn Khôn Vũ Trụ biết rõ. Khi du khách bước vào cửa chánh Tòa Thánh Tây Ninh, nhìn ngay vào, liền thấy một bức họa thật lớn sừng sững trên vách, vẽ hình Tam Thánh Bạch Vân Động cao lớn và sống động như người thật, đang cầm bút viết bản Đệ Tam Thiên Nhơn Hòa Ước trên một tấm bia đá tỏa hào quang bằng 2 thứ chữ: Chữ Trung Hoa tức là chữ Nho của Việt Nam, và chữ Pháp.

Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ cầm bút lông viết 8 chữ Nho có ý nghĩa:

THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ - BÁC ÁI CÔNG BÌNH.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn cầm bút lông ngỗng viết 6 chữ Pháp:

“DIEU et HUMANITÉ - AMOUR et JUSTICE”

Cả hai vị đều chấm bút lông vào nghiền mực đỏ tỏa hào quang do Đức Trung Sơn Chơn Nhơn đứng cầm. Bên góc dưới Bức họa có ghi:

“Tòa Thánh 1947

Họa sĩ Lê minh Tông”

Bên cạnh bức họa này, Hội Thánh có đặt bản chú thích bằng 5 thứ chữ: Chữ Việt, chữ Pháp, chữ Trung Hoa, chữ Anh và chữ Đức.

Để chuẩn bị cho việc khai mở Đạo Cao Đài, Ngọc Hư Cung lệnh cho các vị Thánh giáng trần phổ độ chúng dân theo Đạo mới: ***“Những Đấng ở Bạch Vân Động đã xuống trần rải rác khắp các dân tộc. Họ bắt đầu làm nhiệm vụ Phổ Độ. Rồi đây chư hiền sẽ thấy đời lữ lượt tìm Đạo”*** (NTCN giáng cơ ngày 27-7-Kỷ Sửu).

- Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), đạo hiệu là **THANH SƠN ĐẠO SĨ**, có hoá thân là **Hồng Y Richelieu** (1696-1785) để hoằng hoá nhân dân Pháp.
- Đại thi hào Nguyễn Du (1765-1820), đạo hiệu là **HỒNG SƠN LIỆP HỘ**, giáng linh ngự thể nhập hồn vào **Victor Hugo** (1802-1885) để đưa nhân dân Pháp theo chế độ Cộng hoà từ bỏ chế độ phong kiến.
- Nguyễn Trãi (1380-1441), đạo hiệu là **CÔN SƠN THƯỢNG SĨ**, có hoá thân là **Tôn Dật Tiên** (1866-1925) để giải phóng đất nước Trung Hoa khỏi nạn phong kiến, quân phiệt.

Các vị thay mặt loài người ký Thiên Nhơn Hoà Ước mà nội dung chính là **THƯƠNG YÊU** và **CÔNG CHÁNH**. Bức họa trên biểu thị sự **HỢP TÁC QUỐC TẾ** và **ĐOÀN KẾT** các dân tộc. Nhân loại cùng có một Đấng Cha chung là Đức Thượng Đế Toàn Năng. Mỗi lần đầu thai, linh hồn mang một thể xác mới: kiếp này là người Việt Nam, nhưng khi chuyển kiếp có thể là người Mỹ, Anh, Pháp, Trung Hoa, Ấn Độ v.v... Nếu là người Isarel ta sẽ theo Do Thái giáo; còn nếu là người Ấn ta sẽ theo Ấn giáo... Thể xác ta thay đổi, tôn giáo thay đổi, nhưng Đức Thượng Đế Đại Từ Phụ chỉ có một mà thôi. Loài người chỉ cần thực hiện hai chữ **THƯƠNG YÊU** là sẽ thấy **ĐẠI ĐỒNG HUYNH ĐỆ**.

Hội Thánh Ngoại Giáo là cơ quan truyền giáo ra ngoài

quốc, thành lập vào trung tuần tháng 5 năm 1927. Cơ sở đặt tại đường Lalande Calan (Phnom Pênh) dưới sự diu dắt tinh thần của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn làm Chương Đạo và dưới sự bảo hộ hữu hình của Đức Phạm Hộ Pháp. Ngoài ba vị trên, Hội Thánh Ngoại Giáo còn có chơn linh của các văn thi sĩ nổi tiếng khác như:

- **Jean de la Fontaine** (1621–1695) thi sĩ Pháp, sinh ở Chateau Thierry. Thơ ngụ ngôn (Fables) của ông mang tính chất luân lý khuyên răn đời. Ông phụ trách phổ độ dân chúng Âu Châu.
- **Aristide Briand** (1862–1932) nhà chính trị Pháp, sinh ở Nantes, từng làm Bộ trưởng ngoại giao Pháp. Ông phụ trách phổ độ dân chúng Châu Phi.
- **William Shakespeare** (1564–1616) nhà Đại thi hào Anh quốc sinh ở Stratford-sur-Avon. Ông phổ độ dân chúng Anh và các nước trong Liên Hiệp Anh.
- **Pearl Buck** : Tiểu thuyết gia Hoa Kỳ, sinh ở Hillsboro năm 1892. Năm 1938, bà được giải thưởng Nobel văn chương. Bà phụ trách phổ độ dân Châu Mỹ.
- **Léon Tolstoi** (1828–1910) Tiểu thuyết gia người Nga, sinh ở Iasnaia Poliana. Ông phụ trách phổ độ dân Âu Á.
- **Tôn Trung Sơn** phụ trách phổ độ Châu Á.

LỄ TRẤN THẦN TAM THÁNH

“Cuộc lễ rước tượng Tam Thánh ký Hòa ước khởi hành vào lúc 8 giờ sáng ngày 10/7/ Mậu Tý (dl 11-8-1948). Khi Đức Hộ Pháp trấn Thần tượng ảnh Tam Thánh xong, cả nhân viên tùng sự đi vào Hiệp Thiên Đài, thỉnh Thánh tượng đặt lên vách tường, ngó mặt ra trước cửa Đền Thánh. Đức Hộ Pháp giảng:

“Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ, Đức Tôn Trung Sơn, là đại diện Hội Thánh Ngoại Giáo, các Ngài là những Thiên mạng truyền giáo Ngoại quốc (Missionnaires étrangers), cho nên tượng ảnh để ở Hiệp Thiên Đài, day mặt ra ngoài cho thiên hạ đều thấy mà hưởng ứng theo tiếng gọi thiêng liêng của các Ngài.

Cả ba vị Thánh đều mặc cổ phục. Nghiên mực trên tay Đức Tôn Trung Sơn có hào quang chiếu diệu, tượng trưng sự rực rỡ của các nền văn minh tối cổ.

Cái khuôn xi măng đúc trên vách Hiệp Thiên Đài từ ngày tạo tác Tổ đình là để dành ngày nay đặt tượng ảnh Tam Thánh lên đó. Trước kia, Bần đạo cũng không hiểu để làm gì, chỉ biết tạo theo lệnh của Đức Lý Giáo Tông. Thời cuộc biến thiên, vị Hiền Tài LÊ MINH TÔNG ở hải đảo trở về đây, Đức Lý truyền lệnh cho vẽ tượng ảnh này, mới hiểu rằng: Đức Lý chờ người mà Ngài cần dùng đến. Trước tượng ảnh không có bàn thờ chi hết vì Chơn linh đã nhập vào đó như người sống vậy.

Kể từ ngày 10-7-Mậu Tý (dl 19-8-1948), tượng ảnh Tam Thánh đã đặt lên vách tường Hiệp Thiên Đài, là biểu hiệu cho Chủ nghĩa Đại Đồng của Đạo Cao Đài, mở đầu một giai đoạn tiếp dẫn chúng sanh Vạn quốc vào cửa Đại Đạo, mà cũng là ngày khởi đoạn sự bành trướng ngoại giáo.

Trên bức họa Tam Thánh ký Hòa ước, chúng ta thấy:

- **Đức THANH SƠN ĐẠO SĨ**, tức là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, mặc triều phục của một văn quan Đại thần VN thuở xưa, Ngài cầm bút lông mè viết vừa xong 8 chữ Nho, phiên âm là:

THIÊN THƯỢNG THIÊN HẠ – BÁC ÁI CÔNG BÌNH.

- Đức **NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN**, tức văn hào Victor Hugo, mặc áo mao giống vị Bá Tước Âu Châu thời Trung Cổ, vì Ngài là một Hàn Lâm Học Sĩ lúc bấy giờ. Ngài cầm bút lông ngỗng viết 6 chữ Pháp:

Dieu et Humanité – Amur et Justice.

Sáu chữ Pháp này nghĩa là: TRỜI và NHƠN LOẠI
– BÁC ÁI và CÔNG BÌNH.

- Đức **TÔN TRUNG SƠN**, tức là Tôn Dật Tiên, Tôn Văn của nước Trung Hoa, mặc quốc phục Trung Hoa. Đức Tôn Trung Sơn cầm nghiên mực rục rờ ánh hào quang, để cho hai vị kia chấm bút vào mà viết ra chữ. Điều đó tượng trưng cho sự hiểu biết giữa Đông phương và Tây phương hòa hợp cùng nhau đặt trên nền tảng Triết lý Nho giáo của Đức Khổng Tử nước Trung Hoa.

Bản Thiên Nhơn Hòa Ước được viết lên tấm bảng đá cũng rục rờ ánh hào quang, được hai vị Thánh đứng đầu Bạch Vân Động viết ra để công bố cho toàn cả chúng sanh biết bằng hai thứ chữ: Chữ Trung Hoa, Chữ Pháp tiêu biểu hai nền văn minh Âu, Á.

Nội dung của Bản Thiên Nhơn Hòa Ước này rất đơn giản, chưa có bản Hòa ước nào trên thế gian lại đơn giản hơn, vì nội dung chỉ gồm có bốn chữ: **BÁC ÁI-CÔNG BÌNH**. Tam Thánh công bố Bản Thiên Nhơn Hòa Ước này để chúng sanh biết rõ sự cam kết giữa Thượng Đế và Nhơn loại.

Người nào trong nhơn loại mà thực thi bốn chữ này được trọn vẹn thì Thượng Đế sẽ rước về cõi Thiêng liêng

để ban thưởng cho phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật tương xứng. Còn nếu Nhơn loại không thực hiện được bốn chữ này, mà lại làm nhiều điều trái ngược thì sẽ bị đọa, không thể kêu nài được nữa.

Đức Chí Tôn mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cũng chỉ có mục đích dạy dỗ nhơn sanh thực hiện 4 chữ BÁC ÁI và CÔNG BÌNH trong tờ Hòa ước nói trên.”

CHƯƠNG IV – THÁNH GIÁO CỦA ĐỨC TÔN SƠN CHƠN NHƠN

TÔN SƠN CHƠN NHƠN TIÊN TRI NHỰT-HOÀ HIỆP CHỦNG TẠO TÂN THẾ GIỚI, NƯỚC NHỰT SỤP ĐỔ.

» *Hộ Pháp Đường, Ngày 17-11-Bính Tý (30.12.1936)*

TÔN SƠN CHƠN NHƠN

Bản tăng chào quý vị.

...Theo ý Bản tăng tưởng thì buổi này chưa phải hiệp thế thời cho Đạo phổ thông Trung quốc, vì hai lẽ:

– Một là chánh phủ Pháp với Đông dương này chẳng phải thật tâm trọng Đạo, cố ý giúp giùm, mà thật sự thì cho Đạo xuất dương nơi Trung Huê đặng mai phục ẩn binh toan phương hãm hại. Anh Phong Chí nè, anh chưa bước chơn đến nước Tàu mà tên của anh đã treo nhỏng nhảnh nơi Phòng Mật thám Tsien Tries, ấy là đợi anh qua đặng ghim vào bằng cốt tụ hợp thông tư ngoại quốc vì quốc sự, chớ chẳng phải vì Đạo.

Các cố ấy chúng sẽ làm thế nào cho quả quyết hiển nhiên đặng toàn diệt Đạo nơi đây cho đặng.

– Hai nữa là vì Thiên thơ đã định Huê-Nhựt hiệp chủng. Hại nổi lại là tay có trọng trách nơi phần tạo Tân Thế giới cho Đức Chí Tôn, nên Ngọc Hư phải bảo trọng không cho diệt chủng, duy chịu nạn diệt quốc mà thôi.

Trong thế kỷ hai mươi mốt (21) sẽ thấy tang điền Nhựt đảo biến nên thương hải Huê triều. Ấy vậy, lúc phối hiệp dân sanh sẽ có lâm trường huyết chiến.

Em nói trong thời gian ngắn ngủi chi đây, sẽ có Nhựt-

Huê đại chiến. Em lại nói chắc rằng: “*Chức sắc giáo đạo những nơi Huê triều, ngày kia cũng phải chung mang khổ ách*”. Anh hiểu rồi, gắng nghe lời Hộ Pháp khuyến giáo và hạ lệnh mới gây nổi cơ đồ vĩ đại. Nghe và tuân theo vì đó là lệnh dạy của Thầy.

Em đã trả lời những sự Anh cầu nguyện rồi, xin để nhượng bút cho Phạm Phối Thánh.

CTĐ, Bần tăng xin dâng bài thi này:

*Chém nước chưa ai nắm bữu đao,
Có phong trần mới định anh hào.
Thường mưu trối kệ đời toan tính,
Cái nghiệp thương đời phải chịu đau...*

▪ (TNST, Q.2, Bài 46)

PHỤ LỤC – DÂN QUYỀN VÀ DÂN SINH TÔN TRUNG SƠN

Giảng ngày 9/3 năm Dân quốc thứ 13 (1924)

Thưa các vị,

Hôm nay tôi bắt đầu nói về Chủ nghĩa Dân quyền.

DÂN QUYỀN LÀ GÌ?

Để giải thích từ “*dân quyền*”, trước hết cần biết “*dân*” là gì? Thường một khối người có đoàn thể, có tổ chức thì gọi là “*dân*”. “*Quyền*” là gì? Là lực lượng, là uy thế, lực lượng được mở rộng tới phạm vi quốc gia thì gọi là quyền.

Những nước có lực lượng lớn nhất, tiếng Trung Quốc gọi là cường quốc, tiếng nước ngoài gọi là đại cường. Về sức mạnh của máy móc, tiếng Trung Quốc dùng từ mã lực, tiếng nước ngoài dùng từ sức ngựa. Do đó, ta thấy quyền và lực trên thực tế được dùng như nhau. Quyền là lực lượng sử dụng mệnh lệnh, chi phối các quan hệ giữa con người trong cộng đồng. Ghép «*dân*» với «*quyền*» thành «*dân quyền*», đó là sức mạnh chính trị của nhân dân.

Sức mạnh chính trị là gì? Muốn hiểu rõ điều này, trước hết phải hiểu chính trị là gì? Nhiều người nghĩ rằng chính trị là những gì rất huyền bí, rất bí hiểm, thâm thúy mà người thường không dễ hiểu được. Do đó, các quân nhân Trung Quốc thường nói: “*Chúng tôi là quân nhân, chúng tôi không hiểu chính trị*”. Tại sao không hiểu chính trị? Vì họ coi chính trị là cái gì rất thần bí, rất thâm thúy. Họ không biết rằng chính trị là cái gì rất rõ ràng, rất dễ hiểu. Nếu quân nhân nói họ không can thiệp chính trị thì còn có thể nghe được, nhưng nói họ không hiểu chính trị thì khó lọt tai. Vì quân

nhân là động lực của chính trị do đó đương nhiên quân nhân phải hiểu chính trị, phải hiểu rõ chính trị là gì. Về ý nghĩa của hai chữ «*chính trị*», nói giản đơn, thì «*chính*» là việc của dân chúng, «*trị*» là quản lý, quản lý việc của dân chúng thì gọi là chính trị. Lực lượng quản lý công việc của dân chúng là chính quyền. Nay nhân dân quản lý công việc chính trị nên gọi là “*dân quyền*”.

... Hiện nay chúng ta chủ trương dân quyền nên phải hiểu thật rõ về nó. Từ khi có lịch sử, Trung Quốc chưa hề thực hiện chế độ dân quyền. Ngay trong 13 năm Dân quốc vừa qua cũng chưa thực hiện dân quyền. Lịch sử nước ta đã trải qua hơn 4.000 năm, trong đó có thời thịnh trị, có thời loạn ly, nhưng đều áp dụng chế độ quân quyền.

Vậy đối với Trung Quốc, quân quyền có lợi hay có hại? Có thể nói ở Trung Quốc, quân quyền vừa có lợi vừa có hại. Nhưng xét theo sự thông minh tài trí của người Trung Quốc thì so ra dùng dân quyền vẫn thích hợp hơn nhiều.

Không Tử nói “*Khi cái đạo lớn được thực hiện thì thiên hạ là của chung*”. Tức là ông chủ trương một thế giới đại đồng theo chế độ dân quyền. Và Không Tử «*Hễ nói là ca tụng Nghiêu và Thuấn*», bởi vì **Nghiêu và Thuấn không coi thiên hạ là nhà mình. Chính trị Nghiêu và Thuấn tuy về danh nghĩa là dùng quân quyền nhưng thực tế là thực hành dân quyền, vì thế Khổng Tử luôn ngưỡng mộ Nghiêu và Thuấn.**

Mạnh Tử nói: “**Dân là quý nhất, sau đó là xã tắc. Còn Vua thì thường**”.

Lại nói: “*Trời nhìn như dân ta nhìn, trời nghe dân như dân ta nghe*”, và “*Tôi nghe nói đến việc hỏi tội tên bạo chúa Trụ, chứ chưa hề nghe nói đến việc giết vua*”. Thời đó Mạnh

Tử đã biết các đấng quân vương không nhất thiết là cần, và sẽ không thể trường cửu, vì thế ai đem lại hạnh phúc cho dân thì được ông gọi là “*vua sáng*”, kẻ nào bạo ngược, vô đạo thì bị gọi là “*bạo chúa*”, và mọi người cần chống lại. Từ đó ta thấy cách đây hơn 2.000 năm nhân dân Trung Quốc đã nghĩ tới tư tưởng dân quyền, nhưng không thực hiện được nó. Dân quyền chỉ là cái mà người nước ngoài gọi là một “*utopia*”, một lý tưởng không thể thực hiện ngay được.

Còn về ấn tượng của người nước ngoài đối với người Trung Quốc, thì họ coi người Trung Quốc như là giống người dã man ở châu Phi hay ở quần đảo Nam Dương, vì thế khi người Trung Quốc nói với người nước ngoài về dân quyền, họ rất không tán thành. Họ cho rằng làm sao người Trung Quốc có thể cùng nói chuyện dân quyền với người Âu-Mỹ được? Các học giả nước ngoài có quan điểm sai lầm như vậy là do họ không khảo sát lịch sử và tình hình Trung Quốc, họ không biết Trung Quốc thực sự có phù hợp với dân quyền hay không. Cũng giống như người nước ngoài, lưu học sinh Trung Quốc cũng có người nói Trung Quốc không phù hợp với chế độ dân quyền. Quan điểm này thực là sai lầm. Theo tôi, Trung Quốc tiến hóa còn sớm hơn Âu-Mỹ, cách đây mấy nghìn năm Trung Quốc đã bàn về dân quyền, nhưng thời đó mới chỉ bàn mà chưa thực hiện trong thực tế. Hiện nay các nước Âu-Mỹ đã thành lập dân quốc, đã thực hiện dân quyền 150 năm nay. Người Trung Quốc từ xưa cũng có tư tưởng này.

Vì thế muốn quốc gia thịnh trị và ổn định lâu dài, muốn nhân dân an lạc, thuận với trào lưu thế giới, chúng ta không thể không thực hiện dân quyền. Nhưng tính đến nay dân quyền xuất hiện chưa thật lâu, nhiều nước trên thế giới đang áp dụng chế độ quân quyền. Các nước thực hiện

dân quyền cũng gặp nhiều khó khăn, thất bại.

Ở Trung Quốc, hơn hai nghìn năm trước người ta đã bàn về dân quyền, còn ở các nước Âu-Mỹ chỉ mới thực hiện dân quyền từ 150 năm nay, thế mà hiện nay dân quyền bỗng lan truyền rộng rãi. Dân quyền xuất hiện lần đầu tiên trong thời cận đại ở nước Anh. Cách mạng dân quyền xảy ra ở Anh vào khoảng tương đương với triều Minh–đầu triều Thanh ở Trung Quốc. Lãnh tụ đảng cách mạng thời đó là Cromwell đã giết chết hoàng đế Anh là Charles I. Sự kiện này đã làm kinh động Âu-Mỹ, nhiều người cho rằng đây là việc chưa hề xảy ra trong lịch sử, phải xem là hành động phản nghịch. Ngâm giết vua là việc thường xảy ra ở các nước, nhưng Cromwell không ám sát Charles I mà đưa ông ta ra xử công khai ở tòa án, tuyên bố tội trạng của ông ta là không trung thành với đất nước và nhân dân, rồi xử tử hình. Đương thời châu Âu cho rằng nhân dân Anh tán thành dân quyền nên dân quyền có thể phát triển, chẳng ai ngờ nhân dân Anh vẫn hoan nghênh quân quyền mà không hoan nghênh dân quyền. Charles I tuy đã chết, nhân dân vẫn luyến tiếc nhà vua. Chưa đầy 10 năm sau ở Anh đã phục hồi chế độ quân chủ, đón Charles II về nước làm hoàng đế. Việc này xảy ra khi Mãn Thanh qua cửa ải, triều Minh vẫn chưa tiêu vong, chỉ cách hiện nay trên 200 năm.

Vậy là cách đây trên 200 năm, nước Anh đã một lần xuất hiện nền chính trị dân quyền, nhưng chẳng bao lâu nó lại bị tiêu diệt. Điều đó chứng tỏ quân quyền vẫn rất thịnh. Sau đấy 100 năm, nước Mỹ làm cách mạng, giành độc lập, tách khỏi nước Anh, thành lập chính phủ Liên bang Hoa Kỳ. Từ bấy đến nay đã được 150 năm. Đây là nước đầu tiên trên thế giới thực hiện dân quyền. Nước Mỹ thiết lập nền Cộng hòa chưa đầy 10 năm thì xảy ra Cách mạng Pháp.

Tình hình cách mạng Pháp lúc bấy giờ là vua Louis XIV đầu gối trước chính quyền, thực hành chuyên chế, nhân dân rất thống khổ. Con cháu y nối ngôi càng bạo ngược vô đạo, nhân dân chịu không nổi, do đó tiến hành cách mạng, giết chết Louis XVI. Nhân dân Pháp giết Louis XVI cũng giống như nhân dân Anh giết Charles I: đưa y ra xử công khai ở tòa án, tuyên bố y có tội không trung thành với đất nước và nhân dân. Sau khi hoàng đế Pháp bị giết, các nước châu Âu báo thù cho y, gây ra chiến tranh suốt hơn 10 năm. Cách mạng Pháp lần này thất bại, để chế lại phục hồi. Nhưng tư tưởng dân quyền của nhân dân Pháp từ đó càng phát triển.

Nói đến lịch sử dân quyền, mọi người đều biết nước Pháp có một vị học giả tên là Rousseau. Rousseau là người chủ trương dân quyền cực đoan ở châu Âu, và tư tưởng dân quyền của ông đã đẻ ra Cách mạng Pháp. Tác phẩm quan trọng nhất cả đời Rousseau về tư tưởng dân quyền là cuốn *Khế ước xã hội*. Căn cứ lập luận trong tác phẩm *Khế ước xã hội* là: từ khi sinh ra người ta đã có quyền Tự do và Bình đẳng, đó là quyền trời phú cho con người nhưng sau đó người ta đã để mất nó. Như vậy, theo cách lập luận của ông thì có thể nói dân quyền là do trời sinh ra. Nhưng xét theo logic tiến hóa lịch sử thì dân quyền không do trời sinh ra mà do thời thế và trào lưu tạo thành. Xem xét lịch sử tiến hóa, ta không thấy có trên thực tế thứ dân quyền mà Rousseau nói. Luận thuyết của Rousseau, vì vậy, không có căn cứ. Những người phản đối dân quyền lấy những lời nói không có căn cứ của Rousseau làm tài liệu cho lập luận của họ. Nhưng khi chủ trương dân quyền, chúng ta không cần thảo luận trước về nó, bởi vì logic trong vũ trụ là: phải có thực tế trước, sau đó người ta mới bàn về nó, chứ không phải là bàn luận trước rồi sau đó mới xảy ra sự việc...

Lý luận mà Rousseau trình bày trong Khế ước xã hội, rằng dân quyền là do trời cho, đã xung đột với nguyên lý tiến hóa lịch sử. Vì thế những người phản đối dân quyền liền dùng câu nói đó của Rousseau làm căn cứ phê phán. Rousseau nói dân quyền là trời cho, điều đó vốn không hợp lý, nhưng những người phản đối ông dùng câu nói không có căn cứ của ông để phản đối dân quyền, việc đó cũng không hợp lý. Muốn nghiên cứu chân lý trong vũ trụ, trước hết chúng ta phải dựa vào thực tế chứ không thể chỉ dựa vào luận thuyết của các học giả. Luận thuyết của Rousseau không có căn cứ, tại sao lúc bấy giờ các nước vẫn hoan nghênh? Và tại sao Rousseau lại có thể đưa ra luận thuyết đó? Bởi vì khi đó Rousseau nhìn thấy trào lưu dân quyền đã tràn đến, nên ông chủ trương dân quyền. Chủ trương dân quyền của Rousseau hợp với tâm lý nhân dân lúc bấy giờ nên nhân dân chào đón nó. Luận thuyết của Rousseau tuy xung đột với logic tiến hóa lịch sử, nhưng tình hình chính trị đương thời đã có những thực tế của chế độ dân quyền, do đó tuy lập luận của ông là sai lầm, nó vẫn được mọi người hoan nghênh. Còn ý tưởng ban đầu về dân quyền do Rousseau đề xướng, thì đó là đóng góp to lớn chưa hề có trong lịch sử cho học thuyết chính trị trên thế giới, từ khi có lịch sử, do trào lưu và hoàn cảnh mỗi thời đại mỗi khác nên quyền lực chính trị không thể không khác nhau. Thí dụ ở thời đại thần quyền, không thể không dùng thần quyền; ở thời đại quân quyền, không thể không dùng quân quyền. Ở Trung Quốc, đến thời Tần Thủy Hoàng có thể nói quân quyền đã phát triển đến cực điểm, nhưng các thể chế quân chủ sau đó vẫn học ông ta, dù quân quyền lớn đến thế nào, nhân dân vẫn rất hoan nghênh.

Hiện nay trào lưu thế giới đã đến thời đại dân quyền, chúng ta cần nhanh chóng nghiên cứu về nó...

Theo một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, tư tưởng “*Tam dân*”, trong đó có tư tưởng “*dân sinh*” đã được Tôn Trung Sơn suy nghĩ tới từ những năm cuối thế kỷ XIX, song cho đến năm 1903 mới được công bố công khai trên số đầu của tờ *Dân báo*. Năm 1924, ông có bổ sung và phát triển. Từ đó đến nay, tư tưởng về “*dân sinh*” cũng như “*chủ nghĩa tam dân*” của ông luôn được giới học giả quan tâm nghiên cứu.

DÂN SINH LÀ GÌ?

Mưu cầu dân sinh là nguồn gốc của tiến hóa lịch sử

Trước và sau Cách mạng Tân Hợi (1911), vấn đề nguồn gốc của an sinh xã hội và tiến hóa lịch sử trở nên bức bách đối với người Trung Quốc. Giới hoạt động xã hội và nghiên cứu lý luận đã suy nghĩ nhiều về vấn đề này; bởi vì, so với thời gian trước, họ có điều kiện xã hội thuận lợi để tìm hiểu thế giới, so sánh Trung Quốc với các nước khác, nhất là với phương Tây và Nhật Bản. Cảnh Trung Quốc nghèo nàn, lạc hậu khiến nhiều người phải đau lòng. Nhiều câu hỏi được đặt ra: hiện tượng đó là do Nho giáo kìm hãm Trung Quốc, do khoa học kỹ thuật không phát triển, do bị chế độ quân chủ chuyên chế kìm kẹp hoặc do truyền thống chỉ chú trọng văn minh tinh? Tóm lại, sự lạc hậu và trì trệ của Trung Quốc là do đâu? Và cái gì là động lực của sự phát triển lịch sử Trung Quốc? Đó là những vấn đề thời sự cấp bách. Để giải thích các câu hỏi đó, người ta đã xoay quanh các vấn đề “*biến*” và “*tiến hóa*”. Ở đây, đã xuất hiện một số quan điểm tiêu biểu.

KHANG HỮU VI (1814 – 1864), nhà cải lương tư sản, chủ trương phải phát huy chữ “*biến*” của Kinh Dịch. Ông đã trình bày nhiều, nhưng khái quát lại có ba điểm:

- Một là, có tương phản thì mới có tương thành, có đối lập thì mới có tiến hóa (*Luận ngữ chú*);
- Hai là, tiến hóa là có thời “*cái lý của tiến hóa, có con đường nhất định, không thể vượt qua, khi thời đến tự nó biến thông*” (*Trung dung chú*);
- Ba là, tiến hóa diễn ra một cách tuần tự từ thời “*cứ loạn*” đến thời “*thăng bình*” rồi thời “*thái bình*” (*Tam thế thuyết*). Nhưng lý thuyết “*biến*” và “*tiến hóa*” đó không đủ để giải thích con đường phát triển sắp tới của Trung Quốc, không thể trở thành cơ sở của hành động.

Loại quan điểm khác tuy thừa nhận giá trị của thuyết tiến hóa, nhưng cho rằng nó chỉ thích hợp với lĩnh vực tinh thần. Đó là quan điểm của LƯƠNG KHẢI SIÊU (1873 – 1929). Ông viết: “**Cái văn minh vật chất có gốc rễ giòn và mỏng hết sức, chỉ như là ánh chớp, lửa đá lướt qua. Sự phát đạt nói chung, trên lịch sử vốn không đáng giá mấy đồng tiền. Cho nên lấy những cái đó làm căn cứ của tiến hóa, tôi dùng một câu trong Phật điển để nhận định: “Thật là kẻ đáng thương hại”**”

- (*Mấy vấn đề quan trọng của nghiên cứu lịch sử văn hoá*).

Khi loại văn minh vật chất ra khỏi nội dung của tiến hóa, về thực chất, Lương Khải Siêu đã phủ nhận vai trò của tiến hóa trong lịch sử. Khác với các nhà tư tưởng trên, Tôn Trung Sơn quan niệm rằng, sự tiến hóa diễn ra cả trong lịch sử lẫn trong lĩnh vực vật chất và tinh thần; rằng, động lực của tiến hóa không phải là cạnh tranh sinh tồn, không phải chỉ là bồi dưỡng khả năng của con người, mà còn là sự mưu cầu sinh sống của toàn thể xã hội. Ông nói:

- «**Định luật của tiến hóa xã hội là nhân loại mưu cầu sinh tồn, nhân loại mưu cầu sinh tồn mới là nguyên**

nhân của tiến hóa xã hội”.

- *Nhân loại mưu cầu sinh tồn mới là định luật của tiến hóa xã hội, mới là trọng tâm của lịch sử và “Dân sinh là nguyên động lực của mọi hoạt động trong xã hội”.*

Tiếp thu tiến hóa luận của phương Tây, nhưng Tôn Trung Sơn đã sửa chữa nó bằng nhận thức riêng của mình.

Nhu cầu sống của nhân dân (ăn, mặc, ở, đi lại) là vấn đề cơ bản của dân sinh

Để xác định phương hướng và nhiệm vụ thực hiện dân sinh, Tôn Trung Sơn phải giải quyết nội dung cơ bản của dân sinh. Với ông, nội dung đó chính là các nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại. Ông viết: “*Trước đây, các nhà kinh tế học đều nói nhu cầu sống của con người gồm ba loại: mặc, ăn, ở. Theo chỗ tôi nghiên cứu, phải gồm bốn loại: ngoài ăn, mặc, ở, còn có một loại nữa là đi lại*”; trong đó, “*ăn là nhu cầu thứ nhất của con người để sống*”. “*Vấn đề ăn chưa được giải quyết, chủ nghĩa dân sinh chưa được thực hiện*”. Sau đó là vấn đề mặc: “*Mặc là vấn đề quan trọng thứ hai trong đời sống con người*”. Ăn, mặc, ở và đi lại là những điều tối cần thiết cho cuộc sống con người.

Nội dung trên dường như là những lẽ bình thường, ai cũng biết. Nhưng thực ra có người không biết, hoặc không nghĩ tới, hoặc có cách nghĩ khác.

Các cuộc chiến tranh loạn lạc diễn ra trong xã hội phân nào có nguồn gốc từ cảnh khốn cùng, đói cơm rách áo của nhân dân, khiến một số nhà tư tưởng thức thời trong lịch sử Trung Quốc thấy phải coi trọng vấn đề đời sống của dân.

Khổng Tử và Mạnh Tử là tiêu biểu. Khi học trò của Khổng Tử là Tử Cống hỏi về những điều cấp bách của công việc chính trị, Khổng Tử trả lời ngay: có ba điều, trong đó

điều “*túc thực*” (lương thực đầy đủ) được đặt lên đầu tiên (*Luận ngữ – Nhan Uyên*).

Khi Tề Tuyên Vương hỏi Mạnh Tử về đạo trị nước, Mạnh Tử trình bày ngay đường lối nhân chính của mình, trong đó nổi lên vấn đề tạo cho người dân một sản nghiệp nhất định để người dân được no cơm ấm áo, để người già có lụa mặc, trẻ con có thịt ăn.

Hơn nhiều nhà tư tưởng cách mạng Trung Quốc đương thời, Tôn Trung Sơn có thời gian học tập và sống ở châu Âu, châu Mỹ nhiều năm. Ông hiểu biết các xã hội đó hơn những người trong nước chỉ đọc qua sách báo. Âu, Mỹ lúc bấy giờ đã là các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, đã bỏ khá xa chủ nghĩa phong kiến. Từ xã hội tư bản chủ nghĩa phương Tây nhìn về xã hội vừa thoát khỏi chế độ chính trị quân chủ chuyên chế nhưng vẫn phải lệ thuộc vào đế quốc bên ngoài của mình, Tôn Trung Sơn biết rõ Trung Quốc hiện kém Âu, Mỹ những gì và phải khác với các xã hội đó ở những điểm gì. Quá độ lên chủ nghĩa tư bản là xu thế tất yếu của Trung Quốc lúc bấy giờ. Vì, với nền sản xuất phong kiến, một người làm ruộng chỉ nuôi được 2, 3 người; một người phu gánh vác chỉ gánh được vài chục kg. Ngược lại, với xã hội tư bản, một người làm ruộng có thể nuôi được mấy chục người, một đoàn tàu hỏa chuyên chở tương đương với hàng nghìn người gánh bộ. Hơn nữa, tâm lý người Trung Quốc đang thiết tha được sống cuộc sống giàu có như ở các nước Âu, Mỹ. Nhưng, hơn ai hết, Tôn Trung Sơn cũng thấy chủ nghĩa tư bản Âu, Mỹ vẫn tồn tại một số vấn đề mà Trung Quốc phải tránh.

Bởi xã hội theo chủ nghĩa dân sinh của ông lấy việc nuôi dân làm mục đích thay vì lấy lợi nhuận. Ông nói: “**Chỗ khác nhau cơ bản giữa chủ nghĩa dân sinh và chủ nghĩa tư**

bản là ở chỗ chủ nghĩa tư bản lấy việc kiếm tiền làm mục đích, còn chủ nghĩa dân sinh lấy việc nuôi dân làm mục đích. Có thứ chủ nghĩa lấy việc nuôi dân làm mục đích đó, chúng ta có thể đập tan chế độ tư bản cũ kỹ, xấu xa”. Theo ông, vấn đề là ở chỗ, phải khắc phục sự “*cũ kỹ, xấu xa*” ấy.

Sự cũ kỹ, xấu xa của xã hội Âu, Mỹ hiện tại mà Tôn Trung Sơn nói là sự không công bằng trong phân phối hoa lợi ruộng đất, trong việc sử dụng sản phẩm nông, công nghiệp. Nếu như ở xã hội Trung Quốc lúc đó sự bất công thể hiện qua sự thu nhập chênh lệch giữa nông dân và địa chủ: “Lương thực mà người nông dân làm ruộng thu được, theo điều tra gần đây nhất của chúng ta tại nông thôn, 6/10 là thuộc về địa chủ, nông dân chỉ được 4/10. Như vậy là rất không công bằng, thì trong xã hội “tư bản chủ nghĩa Mỹ hiện tại, sự bất công đó được biểu hiện ở một dạng khác, đó là nhà tư bản đem bán lương thực ra nước ngoài để kiếm lời, mặc kệ dân trong nước bị đói. Trong nước giá lương thực không cao thì người ta vận chuyển lương thực ra nước ngoài bán để kiếm nhiều tiền lời. Vì tư nhân muốn kiếm nhiều lời, do đó dù nước mình xảy ra nạn đói, nhân dân không có lương thực, rất nhiều người chết đói, các nhà tư bản đó vẫn làm ngơ. Nếu như ở xã hội Trung Quốc lúc đó, các nhà tư bản mới nhen nhóm đã lấy lợi nhuận làm mục đích sản xuất, thì ở các nước tư bản Âu, Mỹ mục đích sản xuất đó càng tệ hại. Vấn đề đặt ra, theo ông, là phải đảm bảo sự công bằng trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp.

Tôn Trung Sơn cho rằng, nguồn gốc của bất công xã hội nằm ngay trong nền sản xuất của xã hội Trung Quốc đương thời, trong nông nghiệp và trong công nghiệp. Ở đó, địa chủ chỉ biết thu tô, nhà tư bản chỉ biết thu lợi nhuận. Vấn đề là phải cải tạo, làm thay đổi, hoặc ngăn chặn bản

tính ham lợi của họ.

Để cải tạo hiện tượng bất công xã hội, theo Tôn Trung Sơn, cần phải có hai mức độ, tùy thuộc sự phát triển của sản xuất. Đó là giảm bớt bất công xã hội và xoá bỏ hoàn toàn sự bất công đó. Các nhà nghiên cứu trước đây thường chỉ nói tới một mức độ, mức độ thứ nhất, trong thực tế, ông đã đề cập đến hai mức độ.

- Mức độ thứ nhất là **giảm bớt sự bất công** bằng cách tiến hành hai chính sách song song, đó là “ *bình quân địa quyền*” và “ *tiết chế tư bản*”.

Chỉ cần theo hai biện pháp này thì có thể giải quyết vấn đề dân sinh của Trung Quốc». Ông đã xác định nội dung hai khái niệm đó: Bình quân địa quyền không phải là chia đều ruộng đất, mà là quản lý sự thu nhập từ đất của địa chủ bằng thuế và bằng mua đất theo giá đã được quy định.

Còn tiết chế tư bản tư nhân không phải là “ *đập tan chế độ tư bản*”, mà là hạn chế, điều tiết việc kinh doanh của nhà tư bản sao cho bảo đảm được lợi ích chung của xã hội.

- **Mức độ thứ hai là hoàn toàn xoá bỏ sự bất công, đạt được khi nền kinh tế dân sinh đã phát triển. Lúc này phải mang lại ruộng đất cho nông dân, thực hiện “người cày có ruộng”.** Ông nói: “*Khi chủ nghĩa dân sinh thực sự đạt được mục đích, vấn đề nông dân thực sự được hoàn toàn giải quyết, là lúc người cày phải có ruộng. Đó mới có thể coi là kết quả cuối cùng mà chúng ta thu được trong việc giải quyết vấn đề nông dân*”.
- **Về sản xuất công thương nghiệp, phải thay đổi chủ nghĩa tư bản tư nhân bằng chủ nghĩa tư bản nhà nước.** Ông nói: “*Trung Quốc không những tiết chế tư*

bản tư nhân, mà còn phải phát triển tư bản nhà nước”.,
“Nếu không dùng lực lượng nhà nước để kinh doanh mà
do tư nhân Trung Quốc hoặc thương nhân nước ngoài
kinh doanh thì kết quả tương lai sẽ là phát triển tư bản
chủ nghĩa, sẽ sinh ra hiện tượng không công bằng của “giai
cấp rất giàu có”. Ông tin rằng, nếu làm được như vậy thì
phúc lợi xã hội sẽ dồi dào, mọi người đều được hưởng
ấm no, hạnh phúc.

Xã hội Trung Quốc tương lai mà Tôn Trung Sơn hình
dung và phấn đấu thực hiện cho thấy ở ông một tinh thần
yêu nước, yêu dân vĩ đại, một nhiệt tình cách mạng cao độ.
Tuy nhiên, viễn cảnh của xã hội tốt đẹp ấy còn nhiều yếu tố
không tưởng. Vì sao?

***Thế giới “đại đồng” – lý tưởng của chủ nghĩa dân
sinh.*** Một lý thuyết xã hội, sau khi ra đời, không những phải
vạch ra cho xã hội, cho một giai cấp hay một tập đoàn người
nhất định nào đó những nhiệm vụ và quyền lợi trước mắt,
mà còn phải chỉ ra viễn cảnh cho người trong cuộc biết để
hướng tới. Là một lý thuyết cách mạng xã hội, một bộ phận
quan trọng của “*chủ nghĩa Tam dân*”, chủ nghĩa dân sinh
của Tôn Trung Sơn cũng phải có một quan niệm về xã hội
lý tưởng làm cơ sở để khơi dậy sự nhiệt tình cách mạng của
quần chúng, tạo động lực cho sự phấn đấu của họ.

Nội dung của xã hội lý tưởng ấy đã được ông phác họa
với những nét đặc trưng về đời sống, về mức sống và quyền
sống như “*mong muốn nhân dân cả nước đều có thể bình yên,
sung sướng, đều không bị khổ sở do tài sản phân phối không
hợp lý công bằng... Ý tưởng của chủ nghĩa Tam dân là “dân
hữu, dân trị, dân hưởng”.* Ý tưởng của dân hữu, dân trị,
dân hưởng là nhân dân cộng hữu quốc gia, nhân dân cộng
quản chính trị, nhân dân cộng hưởng lợi ích”. Đó là một xã

hội tốt đẹp mà người Trung Quốc hằng mơ ước, nhân loại hằng mơ ước.

Nhưng xã hội đó phải mang một cái tên để người ta dễ hình dung, dễ nhớ. Một cái tên như vậy theo Tôn Trung Sơn, phải bảo đảm được hai yêu cầu: một là, *bao hàm được đủ nội dung cần đạt tới*; hai là *có tính thời sự cấp thiết, có sức hấp dẫn đối với đương thời*.

Thiên hạ vi công (thiên hạ là của chung) “天下為公” là một trong những lý luận chính trị chủ yếu của Tôn Trung Sơn.

Đại đồng là cả thế giới chung một nhà, không phân biệt quốc gia hay chủng tộc.

Xã hội đại đồng là một xã hội trong đó khắp mọi nơi đều hòa bình, an lạc, mọi người đều bình đẳng, không còn phân biệt chủng tộc, quốc gia, xem nhau như anh em một nhà. Đó là một xã hội thái bình an lạc lý tưởng, là đời Thượng ngươn Thánh đức, mà nhơn loại đều mong ước.

SÁCH THAM KHẢO

1. CAO ĐÀI TỰ ĐIỂN – HT Nguyễn Văn Hồng Và Cộng Sự
 2. THÁNH NGÔN SƯU TẬP – HT Nguyễn Văn Hồng
 3. Các Bài Viết Về Nguyên Trãi Và Tôn Dật Tiên Trên Web
- CHÂN THÀNH CẢM ƠN QUÝ TÁC GIẢ TRÊN

Tiền Kiếp **NGUYỄN TRÃI**
Hậu Kiếp **TÔN TRUNG SƠN**

TÙNG THIÊN – TỬ BẠCH HẠC
